

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 01 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH ĐỒNG NAI**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



LÊ THỊ MAI VÂN

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.2. Chất lượng nước dưới đất.....	8
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	9
2.1. Dự báo tài nguyên nước dưới đất	9
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	9
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp2-3)	9
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp1).....	10
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n22)	10
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q)	11
2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms).....	12
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	13
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	13
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	14

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng tỉnh Đồng Nai được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Đồng Nai là một tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai có diện tích tự nhiên khoảng 12.737,2km². Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 12 năm 2025, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất tháng 01, tháng 02 năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 15 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất, do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh được dự báo cho 6 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ms-ps). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 33.311m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 15.127m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 25.962m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 54.502m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 656.004m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

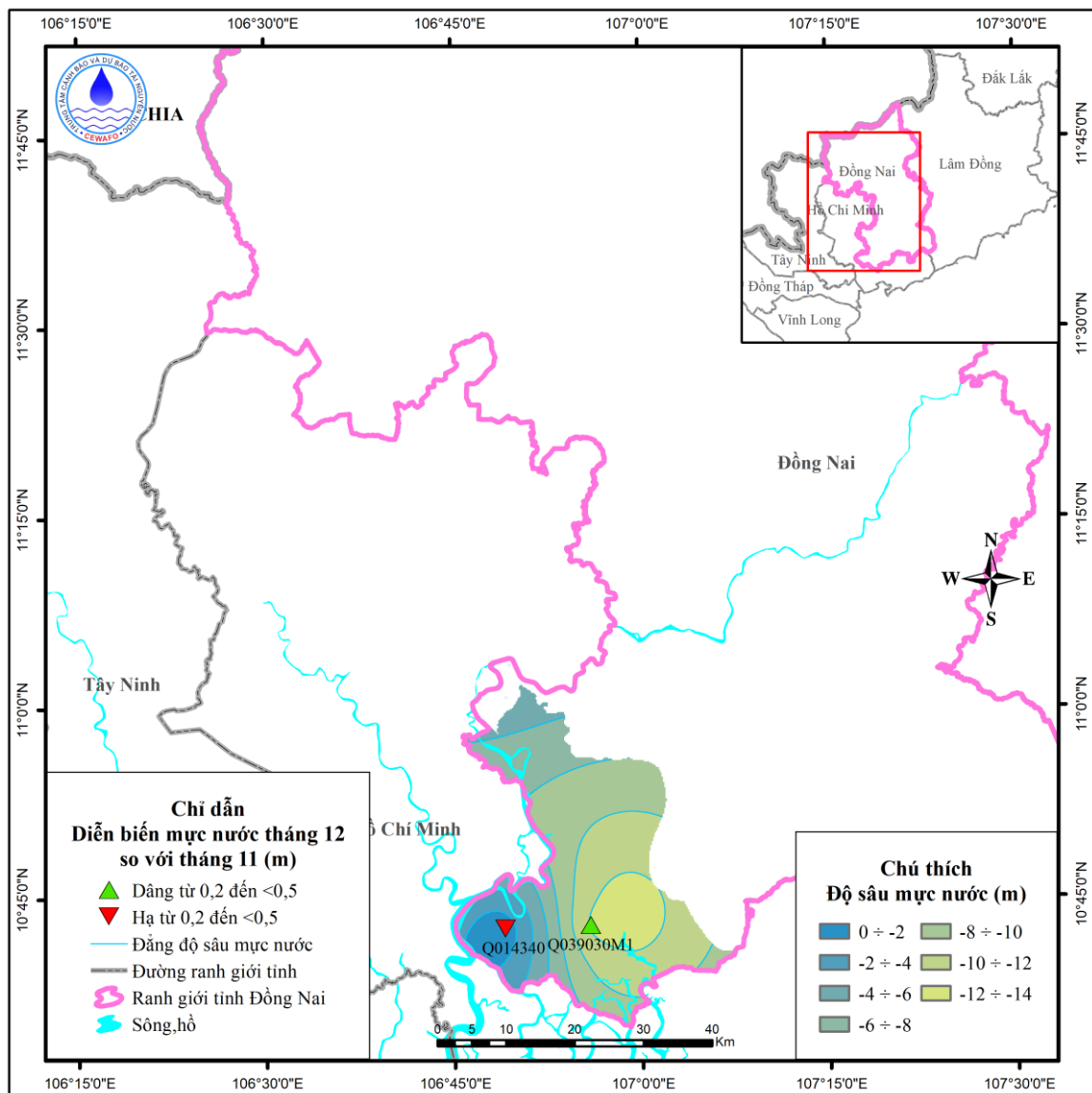
a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, theo kết quả quan trắc tại công trình Q014020 thuộc xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai mực nước trung bình tháng 12 hạ 0,27m so với tháng 11 năm 2025.

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 so với tháng 11 năm 2025 giá trị hạ thấp nhất là 0,39m tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014340) và giá trị dâng cao nhất là 0,38m tại xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039030M1).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -1,09m tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014340) và sâu nhất là -12,11m tại xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039030M1).

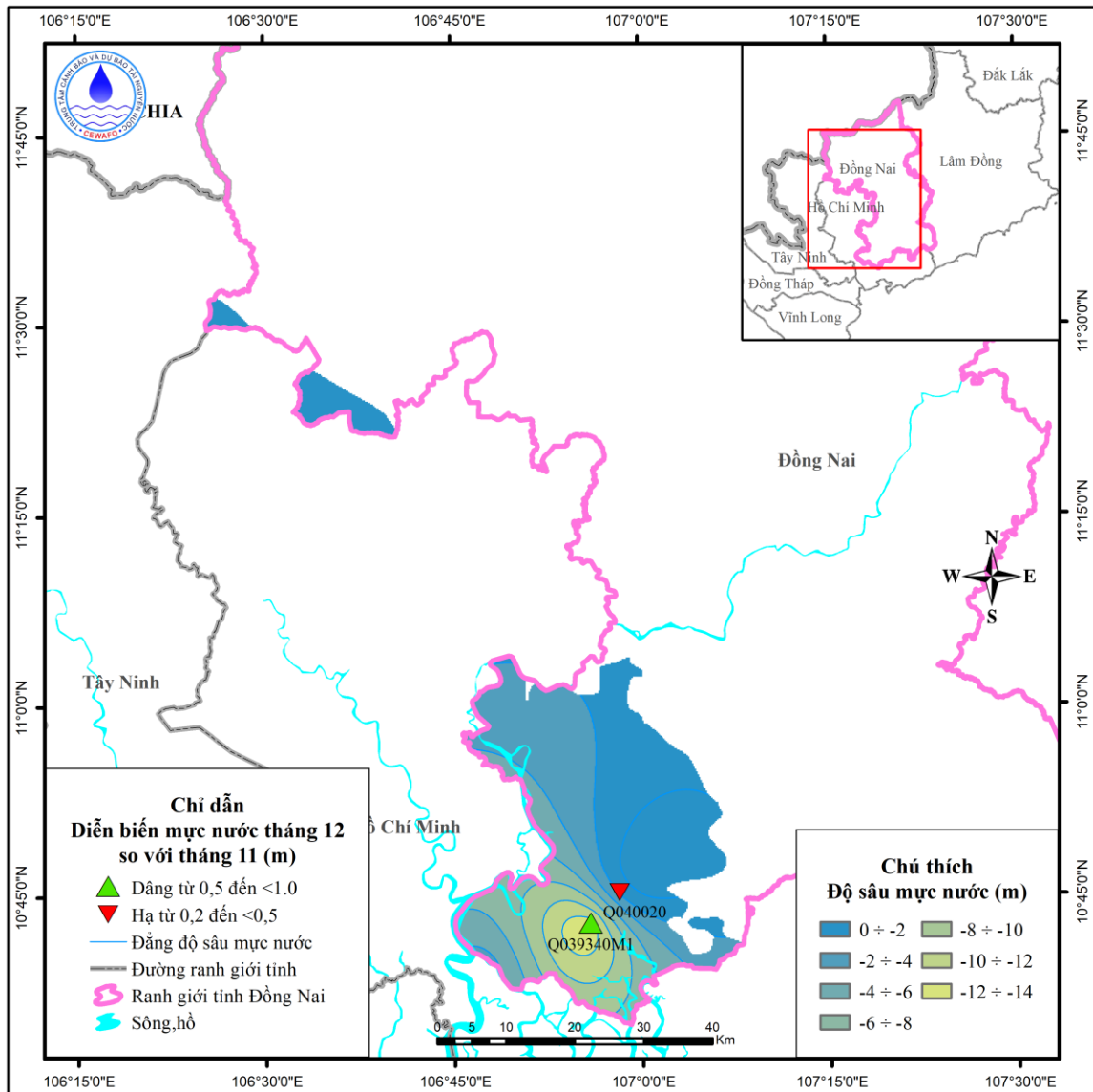


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 năm 2025 tầng qp₂₋₃

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 so với tháng 11 năm 2025 giá trị dâng cao nhất là 0,54m tại xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,4m tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -1,57m tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020) và sâu nhất là -12,51m tại xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1).

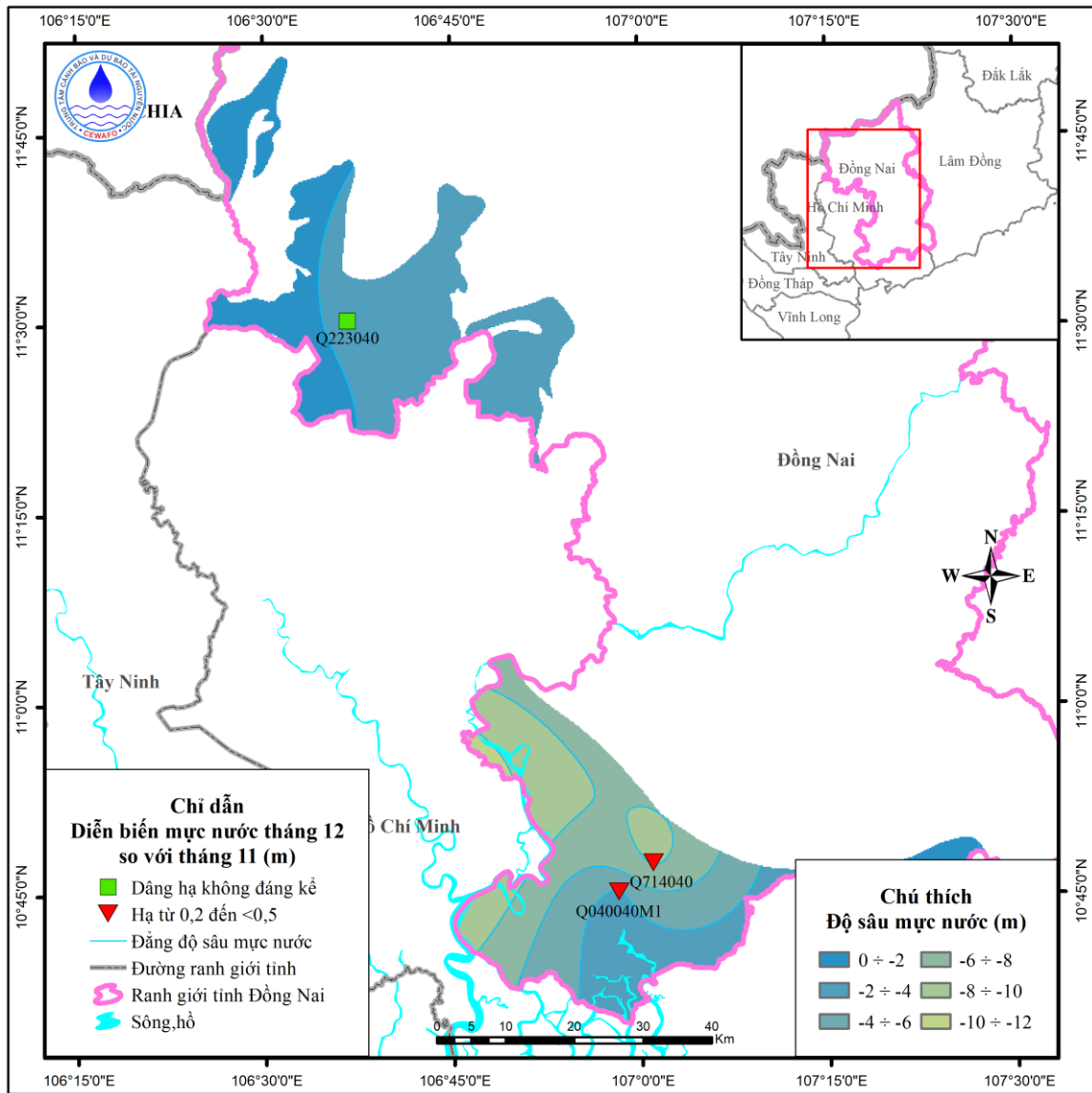


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 năm 2025 tầng q₁

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,48m tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040040M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,2m tại xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223040) và sâu nhất là -8,03m tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q714040).

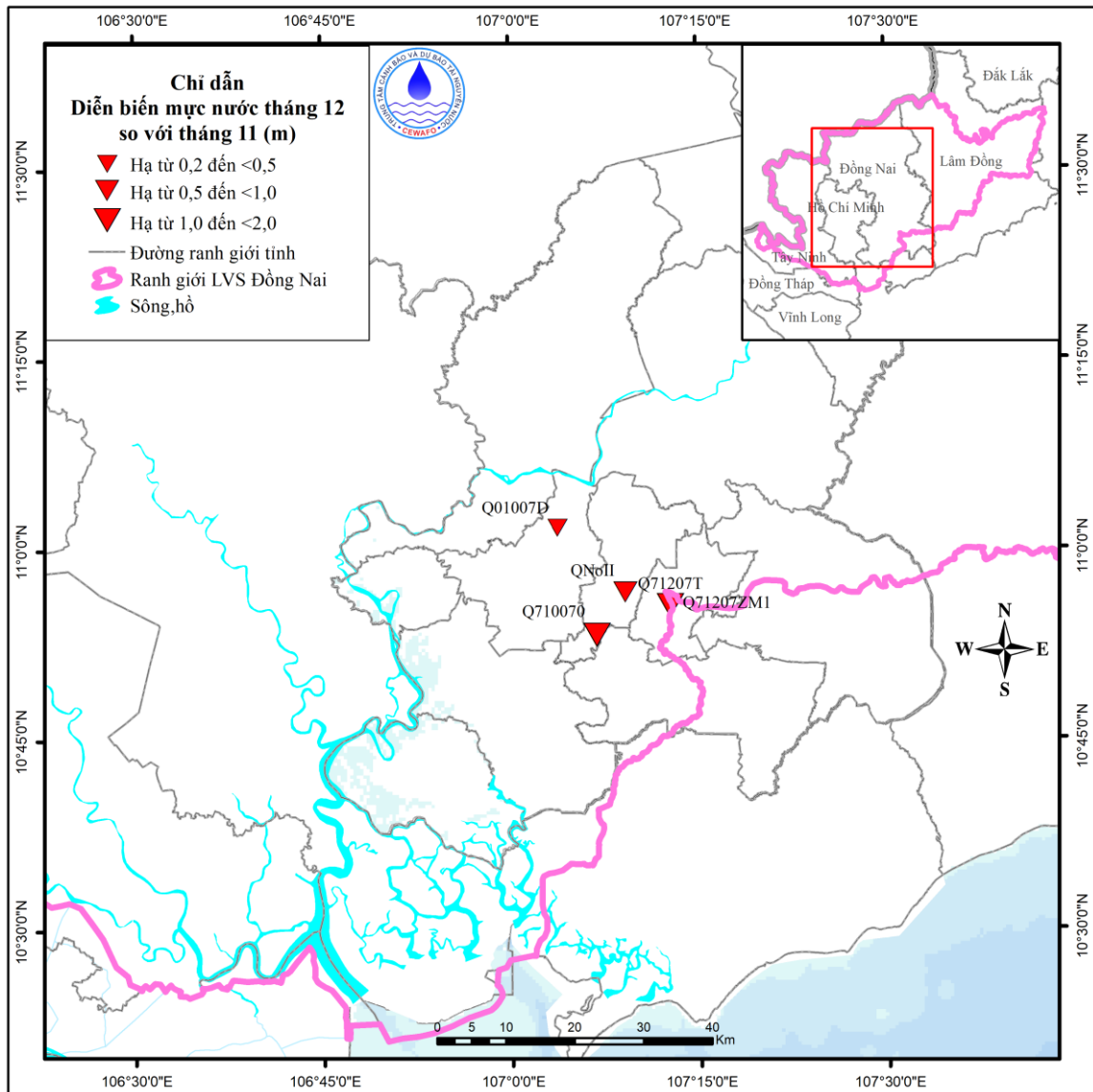


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 năm 2025 tầng n_2^2

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1,51m tại xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q710070).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,37m tại xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D) và sâu nhất là -18,42m tại xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 năm 2025 tầng (B/n-q)

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms)

Trong phạm vi tỉnh, theo kết quả quan trắc tại công trình Q223060 thuộc xã Bù Đẳng, tỉnh Đồng Nai mực nước trung bình tháng 12 dâng hạ không đáng kể 0,05m so với tháng 11 năm 2025.

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 12

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	Q014020	xã Đại Phước	-0,82	-1,20	-1,01
II	Tầng chứa nước qp₂₋₃				
1	Q014340	xã Đại Phước	-0,87	-1,28	-1,07
2	Q039030M1	xã Nhơn Trạch	-11,71	-12,25	-12,08

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
III	Tầng chứa nước qp_1				
1	Q039340M1	xã Nhơn Trạch	-12,36	-12,62	-12,50
2	Q038030	xã Nhơn Trạch	7,32	5,80	6,60
3	Q040020	xã Long Thành	-1,30	-1,80	-1,55
IV	Tầng chứa nước n_2^2				
1	Q223040	xã Bù Đẳng	-2,05	-2,31	-2,19
2	Q040040M1	xã Long Thành	-3,46	-4,29	-3,84
3	Q714040	xã Long Thành	-7,87	-8,12	-8,02
V	Tầng chứa nước B/n-q				
1	Q710070	xã Bàu Hàm	-1,89	-3,40	-2,64
2	Q71207ZM1	Phường Xuân Lập	-5,37	-7,36	-6,51
3	Q71207T	Phường Xuân Lập	-2,36	-3,24	-2,78
4	QNoII	xã Dầu Giây	-17,88	-19,03	-18,37
5	Q01007D	xã Bàu Hàm	-1,11	-1,59	-1,35
VI	Tầng chứa nước ps-ms				
1	Q223060	xã Bù Đẳng	-2,35	-2,54	-2,44

1.2.2. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép.

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q014030 (xã Đại Phước).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu NH_4^+ vượt tại công trình Q040020 (xã Long Thành).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép.

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép.

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms)

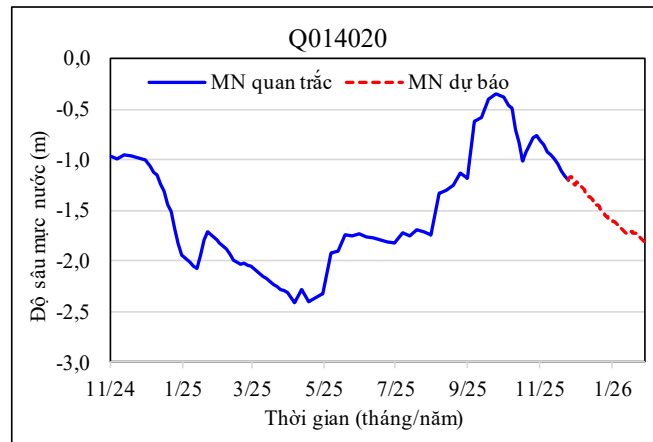
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép.

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q014020 như sau:

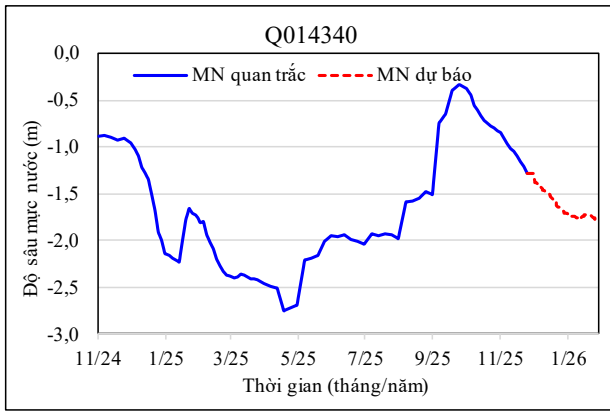


a) xã Đại Phước (Q014020)

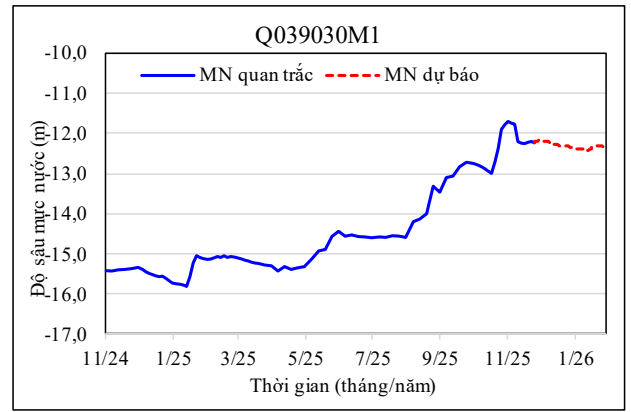
Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp2-3)

Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Đại Phước (Q014340)

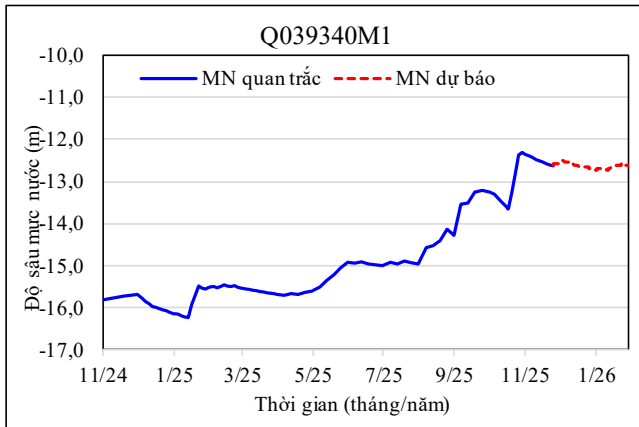


b) xã Nhơn Trạch (Q039030M1)

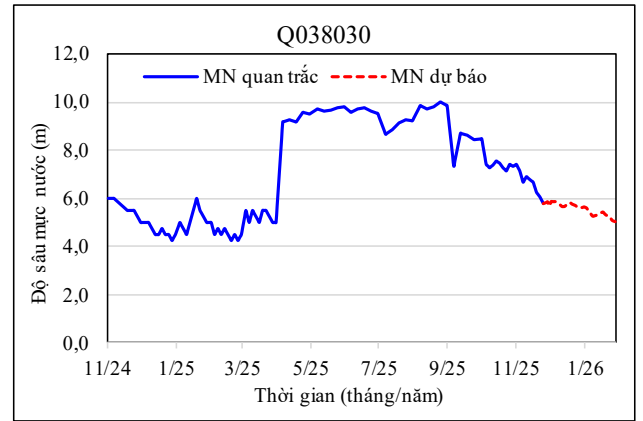
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₂₋₃

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

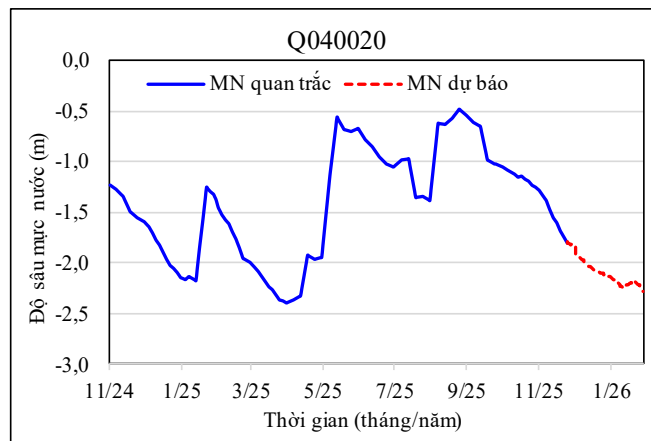
Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Nhơn Trạch (Q039340M1)



b) xã Nhơn Trạch (Q038030)

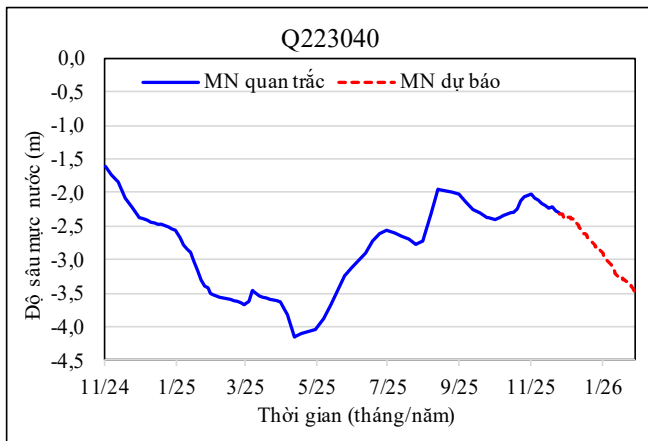


c) xã Long Thành (Q040020)

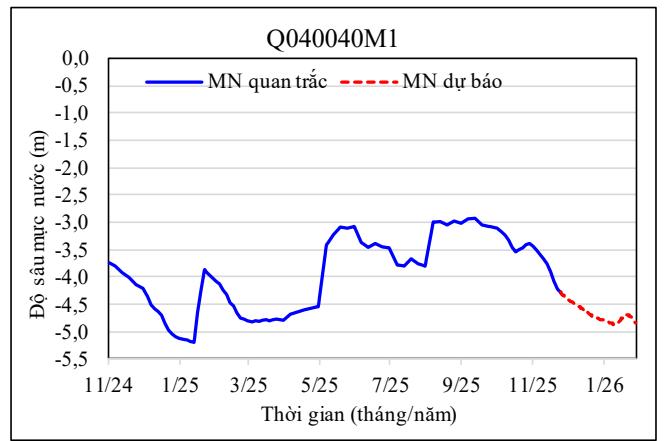
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₁

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂)

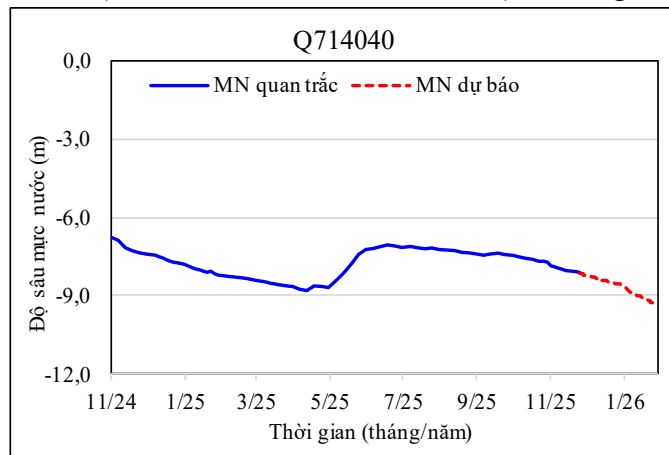
Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Bù Đăng (Q223040)



b) xã Long Thành (Q040040M1)

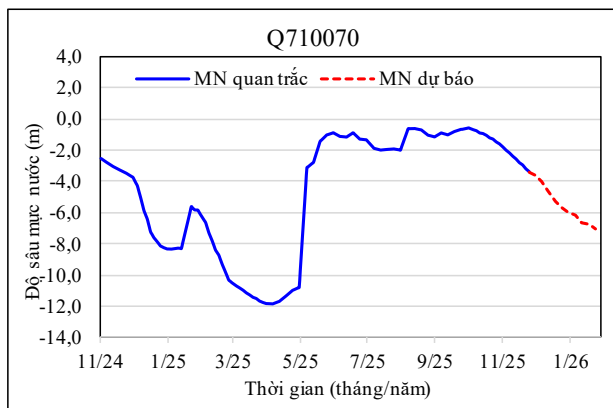


c) xã Long Thành (Q714040)

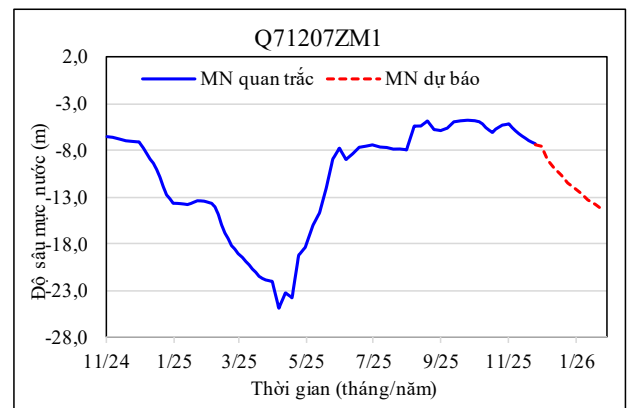
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan ($B/n-q$)

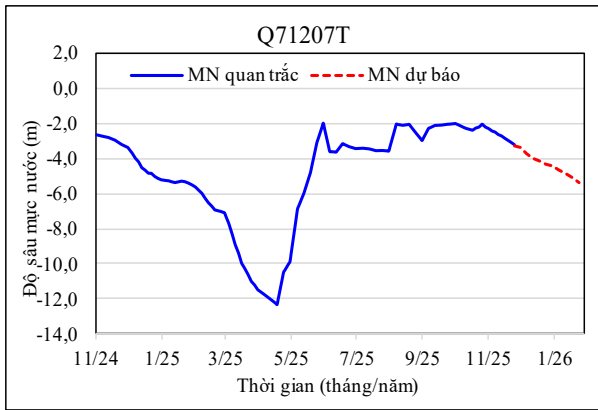
Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



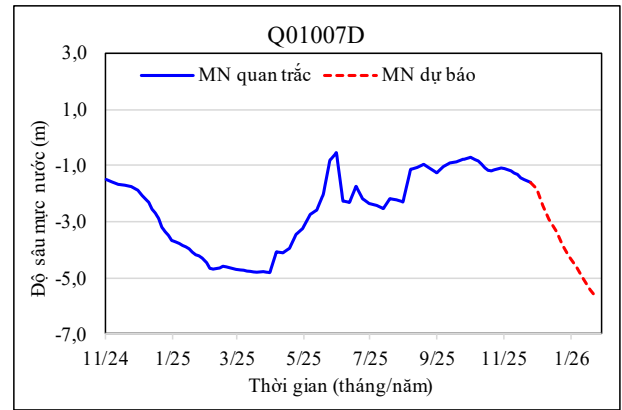
a) xã Bàu Hàm (Q710070)



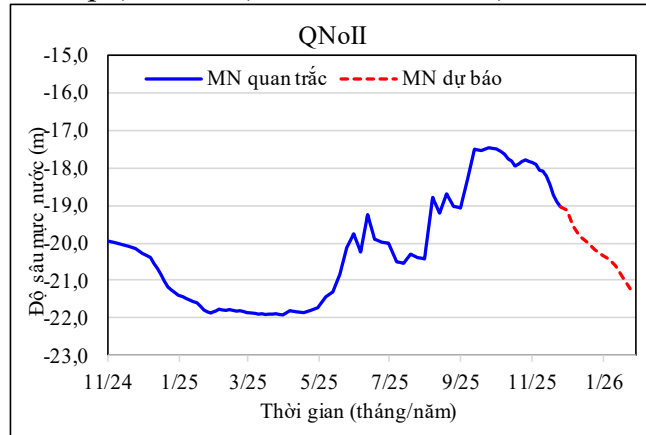
b) Phường Xuân Lập (Q71207ZM1)



c) Phường Xuân Lập (Q71207T)



d) xã Bàu Hàm (Q01007D)

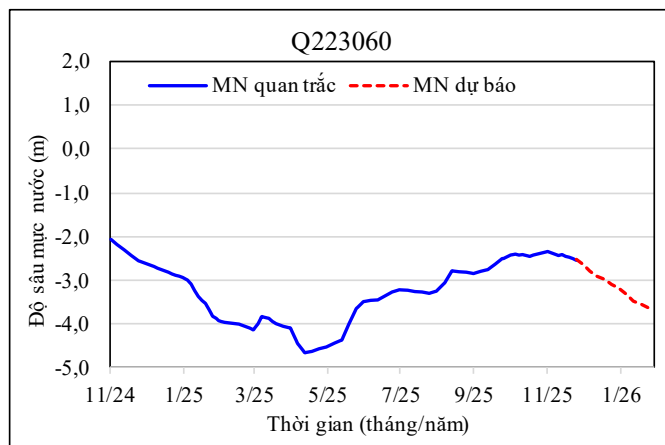


e) xã Dầu Giây (QNoII)

Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng B/n-q

2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms)

Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q223060 như sau:



a) xã Bù Đăng (Q223040)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng ps-ms

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q014020	xã Đại Phước	-1,17	-1,59	-1,37	30/01/2026
II	Tầng chứa nước qp₂₋₃					
1	Q014340	xã Đại Phước	-1,28	-1,71	-1,50	30/01/2026
2	Q039030M1	xã Nhơn Trạch	-12,18	-12,37	-12,26	30/01/2026
III	Tầng chứa nước qp₁					
1	Q039340M1	xã Nhơn Trạch	-12,50	-12,72	-12,61	30/01/2026
2	Q038030	xã Nhơn Trạch	5,89	5,61	5,76	25/01/2026
3	Q040020	xã Long Thành	-1,81	-2,14	-2,00	30/01/2026
IV	Tầng chứa nước n₂²					
1	Q223040	xã Bù Đăng	-2,32	-2,89	-2,56	30/01/2026
2	Q040040M1	xã Long Thành	-4,31	-4,78	-4,58	30/01/2026
3	Q714040	xã Long Thành	-8,14	-8,62	-8,38	30/01/2026
V	Tầng chứa nước B/n-q					
1	Q710070	xã Bàu Hàm	-3,61	-5,94	-4,82	29/01/2026
2	Q71207ZM1	Phường Xuân Lập	-7,59	-12,05	-10,09	29/01/2026
3	Q71207T	Phường Xuân Lập	-3,36	-4,45	-3,99	29/01/2026
4	QNoII	xã Dầu Giây	-19,12	-20,29	-19,82	29/01/2026
5	Q01007D	xã Bàu Hàm	-1,81	-4,22	-3,09	29/01/2026
VI	Tầng chứa nước ps-ms					
1	Q223060	xã Bù Đăng	-2,63	-3,19	-2,93	29/01/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 12 năm 2025 so với tháng trước có xu thế hạ là chính tại các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước ps-ms có xu thế dâng hạ không đáng kể.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ tại các tầng chứa nước.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác nước dưới đất, trong tình thời điểm hiện tại có công trình Q039030M1 (TCN qp₂₋₃ - xã Nhơn Trạch) độ sâu mực nước trung bình tháng 12 là -12,11m đạt 121,06% so với mực nước hạ thấp cho phép (-10 m). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác ở các nhà máy nước quanh khu vực này.

Trong tình hiện tại có 1 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP).

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Nhơn Trạch.

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong mùa mưa năm 2025 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng NH_4^+ , Mn vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocene trên): chỉ tiêu Mn vượt tại công trình Q014030 (xã Đại Phước).
- Tầng qp₁ (Pleistocene dưới): chỉ tiêu NH_4^+ vượt tại công trình Q040020 (xã Long Thành).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafogov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện

